



Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024



Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thông tin về Tổng công ty

Quyết định cổ phần hóa số 1801/2003/QĐ-BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (“Tổng công ty”), tên cũ là Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex, là đơn vị được cổ phần hóa theo Quyết định số 1801/2003/QĐ-BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương). Thời điểm bàn giao chính thức hoạt động theo hình thức công ty cổ phần là ngày 1 tháng 3 năm 2004.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 0101463614 ngày 14 tháng 2 năm 2025

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 2 năm 2004. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 14 tháng 2 năm 2025.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Hữu Tạo	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hà Trung	Thành viên
Ông Lê Quang Tuấn	Thành viên
Ông Trần Tuấn Linh	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Khương	Thành viên
Ông Phan Quang Phú	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khánh	Thành viên (từ ngày 22/4/2024)
Ông Hà Thanh Tuấn	Thành viên (đến ngày 22/4/2024)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Quang Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Khương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Long	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Diễm Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 15/11/2024)

Ban Kiểm soát

Ông Đoàn Hồng Sáng	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Phạm Tuấn Phương	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Đinh Thị Kiều Trang	Thành viên Ban Kiểm soát

Trụ sở đăng ký

Tầng 18&19, Số 229 Phố Tây Sơn
Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (“Tổng công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 49 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cho rằng Tổng công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



Lê Quang Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP ("Tổng công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty phê duyệt phát hành ngày 31 tháng 3 năm 2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 49.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 24-02-00243-25-2



Trương Vĩnh Phúc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1901-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025

Trương Tuyết Mai

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2594-2024-007-1

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		3.238.681.107.303	3.356.358.876.316
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	298.965.403.934	287.643.594.652
Tiền	111		153.008.853.628	224.909.607.838
Các khoản tương đương tiền	112		145.956.550.306	62.733.986.814
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		645.707.573.826	407.074.953.209
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	645.707.573.826	407.074.953.209
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.205.966.310.749	1.231.389.994.196
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.390.452.021.017	1.448.833.853.848
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		40.257.041.062	38.508.621.379
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	26.029.047.581	28.403.891.520
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(250.771.798.911)	(284.356.372.551)
Hàng tồn kho	140	10	1.054.340.570.108	1.373.320.952.594
Hàng tồn kho	141		1.055.287.848.581	1.373.320.952.594
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(947.278.473)	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		33.701.248.686	56.929.381.665
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.235.801.392	2.649.251.951
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		28.249.582.802	48.273.882.738
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	18	3.215.864.492	6.006.246.976

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		841.273.695.611	883.027.681.415
Các khoản phải thu dài hạn	210		6.267.821.574	5.169.375.674
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	6.267.821.574	5.169.375.674
Tài sản cố định	220		641.644.077.421	705.948.049.273
Tài sản cố định hữu hình	221	11	630.171.867.089	701.885.458.221
Nguyên giá	222		1.768.798.419.778	1.750.499.350.902
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.138.626.552.689)	(1.048.613.892.681)
Tài sản cố định vô hình	227	12	11.472.210.332	4.062.591.052
Nguyên giá	228		22.639.693.331	13.890.793.331
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.167.482.999)	(9.828.202.279)
Tài sản dở dang dài hạn	240		10.737.047.324	16.160.621.141
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	10.737.047.324	16.160.621.141
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	252	14	-	-
Tài sản dài hạn khác	260		182.624.749.292	155.749.635.327
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	182.583.030.824	154.689.714.751
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	41.718.468	1.059.920.576
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.079.954.802.914	4.239.386.557.731

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.830.303.546.674	2.925.910.876.037
Nợ ngắn hạn	310		2.812.477.395.506	2.918.232.435.028
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	948.228.132.539	1.411.265.727.276
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		47.437.995.192	24.360.993.138
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	28.740.380.571	33.413.416.549
Phải trả người lao động	314		49.560.559.146	53.625.809.529
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	3.600.438.804	7.735.360.647
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	6.638.270.402	6.668.411.090
Vay ngắn hạn	320	21	1.718.987.017.001	1.365.113.844.992
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	9.284.601.851	16.048.871.807
Nợ dài hạn	330		17.826.151.168	7.678.441.009
Phải trả dài hạn khác	337		2.000.000.000	2.000.000.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16	15.826.151.168	5.678.441.009
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.249.651.256.240	1.313.475.681.694
Vốn chủ sở hữu	410	23	1.249.651.256.240	1.313.475.681.694
Vốn cổ phần	411	24	807.988.390.000	807.988.390.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		807.988.390.000	807.988.390.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.561.050.000	3.561.050.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		466.200.000	466.200.000
Cổ phiếu quỹ	415	24	(12.730.000)	(12.730.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(461.527.516)	(133.835.524)
Quỹ đầu tư phát triển	418	26	376.558.072.023	376.558.072.023
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		20.949.385.468	20.951.219.232
Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	421		40.602.416.265	104.097.315.963
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		(2.618.615.815)	2.178.973.561
- LNST năm nay	421b		43.221.032.080	101.918.342.402
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.079.954.802.914	4.239.386.557.731

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập:



Nguyễn Quang Hưng
Kế toán viên

Người duyệt:

 

Phương Thảo Hiền
Kế toán trưởng

Lê Quang Tuấn
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 02 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
Doanh thu bán hàng	01	28	6.931.744.246.143	7.960.653.697.673
Giá vốn hàng bán	11	29	6.109.063.760.422	6.989.854.770.392
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		822.680.485.721	970.798.927.281
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	55.480.363.321	76.214.070.279
Chi phí tài chính	22	31	130.384.990.689	155.550.460.316
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		85.578.831.730	117.437.974.578
Phần lỗ trong công ty liên kết	24		-	(1.697.969.964)
Chi phí bán hàng	25	32	571.820.416.809	589.753.276.070
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	110.675.995.771	159.797.049.660
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)	30		65.279.445.773	140.214.241.550
Thu nhập khác	31	34	8.316.246.966	4.397.817.701
Chi phí khác	32		3.200.475.439	3.490.311.210
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		5.115.771.527	907.506.491
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		70.395.217.300	141.121.748.041
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	16.008.272.953	37.804.801.890
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	36	11.165.912.267	1.398.603.749
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		43.221.032.080	101.918.342.402
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông của công ty mẹ	61		43.221.032.080	101.918.342.402
Lãi trên cổ phiếu				Điều chỉnh lại
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	535	1.182

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập:



Nguyễn Quang Hưng
Kế toán viên

Người duyệt:



Phương Thảo Hiền
Kế toán trưởng




Lê Quang Tuấn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03 – DN/HN***Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	70.395.217.300	141.121.748.041
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	98.631.882.901	99.610.408.153
Các khoản dự phòng	03	(32.637.295.167)	17.778.544.032
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.822.518.056	28.684.302
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(28.229.250.945)	(34.145.033.502)
Chi phí lãi vay	06	85.578.831.730	117.437.974.578
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	196.561.903.875	341.832.325.604
Biến động các khoản phải thu	09	86.574.925.030	186.629.367.827
Biến động hàng tồn kho	10	318.033.104.013	58.449.385.405
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(441.222.408.747)	6.298.349.695
Biến động chi phí trả trước	12	(21.122.343.452)	(1.128.601.880)
		138.825.180.719	592.080.826.651
Tiền lãi vay đã trả	14	(85.068.289.721)	(118.003.206.740)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(34.660.677.372)	(40.300.562.870)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13.204.204.209)	(19.826.710.056)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.892.009.417	413.950.346.985
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(41.501.935.978)	(58.476.806.189)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	265.545.453	452.000.000
Tiền chi mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(1.129.224.078.210)	(617.203.964.758)
Tiền bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	890.591.457.593	428.578.107.079
Tiền thu lãi tiền gửi	27	28.656.204.717	27.713.582.840
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(251.212.806.425)	(218.937.081.028)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03 - DN/HN***Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33	4.678.813.001.566	4.115.980.664.682
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.324.939.829.557)	(4.521.426.261.808)
Tiền trả cổ tức	36	(96.775.568.040)	(56.704.789.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	257.097.603.969	(462.150.386.726)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	11.776.806.961	(267.137.120.769)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	287.643.594.652	549.952.407.337
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(454.997.679)	4.828.308.084
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	70	298.965.403.934	287.643.594.652

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập:

Nguyễn Quang Hưng
Kế toán viên

Người duyệt:

Phương Thảo Hiền
Kế toán trưởngLê Quang Tuấn
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 09 – DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (“Tổng công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex, là đơn vị được cổ phần hóa theo Quyết định số 1801/2003/QĐ-BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương).

Công ty mẹ của Tổng công ty là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Petrolimex”), nắm giữ 79,07% vốn cổ phần.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty bao gồm Tổng công ty và các công ty con và các lợi ích của Tổng công ty và các công ty con trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng công ty, các hoạt động được cấp phép của Tổng công ty và các công ty con là:

- Kinh doanh xuất nhập khẩu dầu mỡ nhờn, nhựa đường, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm) và các mặt hàng khác thuộc lĩnh vực dầu mỏ và khí đốt;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư, thiết bị chuyên ngành hóa dầu;
- Kinh doanh dịch vụ: vận tải, cho thuê kho bãi, pha chế, phân tích thử nghiệm, tư vấn và dịch vụ kỹ thuật hóa dầu;
- Kinh doanh bất động sản; và
- Kinh doanh dịch vụ cung ứng tàu biển.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Cấu trúc Tổng công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng công ty có 2 công ty con cấp 1 và 1 công ty con cấp 2 (1/1/2024: 2 công ty con cấp 1 và 1 công ty con cấp 2) như sau:

		31/12/2024 và 1/1/2024	
		% sở hữu và	% quyền biểu quyết
		Địa chỉ	
		Hoạt động chính	
Công ty con cấp 1			
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	Nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng hóa chất	Hà Nội	100%
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng nhựa đường	Hà Nội	100%
Công ty con cấp 2			
Công ty TNHH MTV Nhựa đường Petrolimex Lào (*)	Nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng nhựa đường	Viêng-chăn, Lào	100%

(*) Đây là công ty con của Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex. Công ty được thành lập trong năm 2017.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng công ty có 1 công ty liên kết (1/1/2024: 1 công ty liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh 14.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng công ty và các công ty con có 760 nhân viên (1/1/2024: 764 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tổng công ty được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của công ty liên kết cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên kết mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tổng công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tổng công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tổng công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng công ty tại công ty liên kết.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản/tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty và Ban Giám đốc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc, thiết bị	3 – 20 năm
▪ phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 – 10 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 10 năm

Trong năm, một công ty con của Tổng công ty đã thay đổi thời gian hữu dụng ước tính của một số tài sản cố định bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc từ 20 năm sang 40 năm và máy móc thiết bị từ 10 năm sang 20 năm để phản ánh chính xác hơn thời gian hữu dụng của các tài sản này. Ảnh hưởng đối với giá trị chi phí khấu hao trong năm là đã làm giảm giá trị chi phí khấu hao là 2.910 triệu VND.

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 - 10 năm.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tổng công ty và các công ty con không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đầu tư sản văn phòng

Chi phí đầu tư sản văn phòng là chi phí trả trước cho việc thuê văn phòng tại Tầng 18 và Tầng 19 Tòa nhà Mipeco, Số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian còn lại từ thời điểm thuê đến hết thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà ở từ 43 đến 46 năm.

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng công ty và các công ty con đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

(iv) Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 10 năm.

(v) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác chủ yếu bao gồm chi phí sửa chữa, bảo trì cho xe vận chuyển và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các thuyết minh khác được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty và Ban Giám đốc các công ty con về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

(p) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Tổng công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng công ty sau khi trừ số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm kết thúc cùng ngày, Tổng công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh. Tổng công ty không trình bày báo cáo bộ phận chia theo khu vực địa lý do Tổng công ty và các công ty con chủ yếu thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Tập đoàn”) và các công ty con, công ty liên kết của Tập đoàn.

(u) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty trong năm trước.

4. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được cấu trúc theo mô hình công ty mẹ - công ty con và mỗi công ty thực hiện kinh doanh trên từng ngành hàng riêng biệt như sau:

- Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP: nhập khẩu, sản xuất và kinh doanh ngành hàng dầu mỡ nhờn;
- Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex và Công ty TNHH MTV Nhựa đường Petrolimex Lào: nhập khẩu, sản xuất và kinh doanh ngành hàng nhựa đường; và
- Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex: nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng hóa chất có nguồn gốc từ dầu mỏ.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Dầu mỡ nhờn VND	Nhựa đường VND	Hóa chất VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	1.835.234.690.310	3.112.199.829.822	1.984.309.726.011	-	6.931.744.246.143
Doanh thu giữa các bộ phận	7.407.994.233	568.327.379	-	(7.976.321.612)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	1.842.642.684.543	3.112.768.157.201	1.984.309.726.011	(7.976.321.612)	6.931.744.246.143
Giá vốn hàng bán	1.382.691.020.105	2.846.917.926.950	1.887.431.134.979	(7.976.321.612)	6.109.063.760.422
Chi phí bán hàng	257.773.212.912	234.487.654.498	79.559.549.399	-	571.820.416.809
Chi phí quản lý doanh nghiệp	89.405.673.670	6.446.955.959	14.823.366.142	-	110.675.995.771
Kết quả kinh doanh của bộ phận	112.772.777.856	24.915.619.794	2.495.675.491	-	140.184.073.141
Doanh thu hoạt động tài chính	27.346.170.073	34.266.331.025	9.891.125.333	(16.023.263.110)	55.480.363.321
Chi phí tài chính	66.501.000.062	51.287.241.387	59.837.407.897	(47.240.658.657)	130.384.990.689
Thu nhập khác	4.791.123.674	2.659.100.563	866.022.729	-	8.316.246.966
Chi phí khác	2.890.994.027	14.652.719	294.828.693	-	3.200.475.439
Kết quả từ các hoạt động khác	(37.254.700.342)	(14.376.462.518)	(49.375.088.528)	31.217.395.547	(69.788.855.841)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	75.518.077.514	10.539.157.276	(46.879.413.037)	31.217.395.547	70.395.217.300
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.986.291.257	3.021.981.696	-	-	16.008.272.953
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	1.017.478.026	-	10.148.434.241	11.165.912.267
Lợi nhuận thuần sau thuế	62.531.786.257	6.499.697.554	(46.879.413.037)	21.068.961.306	43.221.032.080

|| T.P | G | T | / Q ||

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Dầu mỡ nhờn VND	Nhựa đường VND	Hóa chất VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	1.672.520.182.654	3.866.253.633.350	2.421.879.881.669	-	7.960.653.697.673
Doanh thu giữa các bộ phận	7.808.482.391	404.616.626	-	(8.213.099.017)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	1.680.328.665.045	3.866.658.249.976	2.421.879.881.669	(8.213.099.017)	7.960.653.697.673
Giá vốn hàng bán	1.318.080.065.561	3.429.963.063.997	2.250.024.739.851	(8.213.099.017)	6.989.854.770.392
Chi phí bán hàng	213.779.846.496	286.591.692.407	89.381.737.167	-	589.753.276.070
Chi phí quản lý doanh nghiệp	77.990.867.004	53.690.522.273	28.115.660.383	-	159.797.049.660
Kết quả kinh doanh của bộ phận	70.477.885.984	96.412.971.299	54.357.744.268	-	221.248.601.551
Doanh thu hoạt động tài chính	86.197.099.437	60.929.814.414	10.691.729.590	(81.604.573.162)	76.214.070.279
Chi phí tài chính	36.287.274.657	61.730.026.562	65.176.583.695	(7.643.424.598)	155.550.460.316
Phân lỗ trong công ty liên kết	-	-	-	(1.697.969.964)	(1.697.969.964)
Thu nhập khác	1.955.706.219	1.797.193.370	644.918.112	-	4.397.817.701
Chi phí khác	2.824.551.923	99.381.183	566.378.104	-	3.490.311.210
Kết quả từ các hoạt động khác	49.040.979.076	897.600.039	(54.406.314.097)	(75.659.118.528)	(80.126.853.510)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	119.518.865.060	97.310.571.338	(48.569.829)	(75.659.118.528)	141.121.748.041
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.371.363.774	23.536.553.313	5.896.884.803	-	37.804.801.890
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	909.815.332	-	488.788.417	1.398.603.749
Lợi nhuận thuần sau thuế	111.147.501.286	72.864.202.693	(5.945.454.632)	(76.147.906.945)	101.918.342.402

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tài sản	Dầu mỏ nhờn VND	Nhựa đường VND	Hóa chất VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	64.985.556.982	203.014.034.295	30.965.812.657	-	298.965.403.934
Đầu tư tài chính ngắn hạn	185.000.000.000	458.707.573.826	2.000.000.000	-	645.707.573.826
Các khoản phải thu ngắn hạn	156.289.166.101	423.361.915.480	649.387.626.137	(23.072.396.969)	1.205.966.310.749
Hàng tồn kho	517.055.913.768	292.317.199.938	244.967.456.402	-	1.054.340.570.108
Tài sản ngắn hạn khác	1.589.258.601	16.209.543.748	15.902.446.337	-	33.701.248.686
Các khoản phải thu dài hạn	1.128.000.000	4.290.064.137	849.757.437	-	6.267.821.574
Tài sản cố định	236.499.716.127	269.050.556.710	136.093.804.584	-	641.644.077.421
Tài sản dở dang dài hạn	9.023.751.918	1.078.279.809	635.015.597	-	10.737.047.324
Đầu tư tài chính dài hạn	537.528.324.030	-	-	(537.528.324.030)	-
Tài sản dài hạn khác	73.797.546.004	32.455.962.506	76.371.240.782	-	182.624.749.292
Tổng tài sản	1.782.897.233.531	1.700.485.130.449	1.157.173.159.933	(560.600.720.999)	4.079.954.802.914
Nguồn vốn					
Nợ ngắn hạn	525.332.952.439	1.329.172.004.131	981.044.835.905	(23.072.396.969)	2.812.477.395.506
Nợ dài hạn	2.000.000.000	191.815.975	-	15.634.335.193	17.826.151.168
Vốn chủ sở hữu	1.255.564.281.092	371.121.310.343	176.128.324.028	(553.162.659.223)	1.249.651.256.240
Tổng nguồn vốn	1.782.897.233.531	1.700.485.130.449	1.157.173.159.933	(560.600.720.999)	4.079.954.802.914
Chi tiêu vốn và khấu hao cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024					
Chi tiêu vốn	31.659.641.808	5.074.643.887	4.767.650.283	-	41.501.935.978
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	42.804.152.560	33.789.649.387	15.757.778.526	-	92.351.580.473
Khấu hao tài sản cố định vô hình	824.225.240	382.550.465	132.505.015	-	1.339.280.720



Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 1 tháng 1 năm 2024

	Dầu mỡ nhờn VND	Nhựa đường VND	Hóa chất VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Tài sản					
Tiền và các khoản tương đương tiền	94.581.864.596	131.814.776.067	61.246.953.989	-	287.643.594.652
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	407.074.953.209	-	-	407.074.953.209
Các khoản phải thu ngắn hạn	145.208.680.240	469.250.444.296	638.549.301.294	(21.618.431.634)	1.231.389.994.196
Hàng tồn kho	579.734.803.991	404.404.799.642	389.181.348.961	-	1.373.320.952.594
Tài sản ngắn hạn khác	6.203.143.607	22.461.625.628	28.264.612.430	-	56.929.381.665
Các khoản phải thu dài hạn	-	4.321.518.237	847.857.437	-	5.169.375.674
Tài sản cố định	249.904.488.479	307.906.213.810	148.137.346.984	-	705.948.049.273
Tài sản dở dang dài hạn	12.445.734.140	717.536.494	2.997.350.507	-	16.160.621.141
Đầu tư tài chính dài hạn	584.768.982.685	-	-	(584.768.982.685)	-
Tài sản dài hạn khác	66.252.044.136	20.642.049.752	68.855.541.439	-	155.749.635.327
Tổng tài sản	1.739.099.741.874	1.768.593.917.135	1.338.080.313.041	(606.387.414.319)	4.239.386.557.731
Nguồn vốn					
Nợ ngắn hạn	443.490.650.767	1.381.648.885.539	1.114.711.330.356	(21.618.431.634)	2.918.232.435.028
Nợ dài hạn	2.000.000.000	192.540.057	-	5.485.900.952	7.678.441.009
Vốn chủ sở hữu	1.293.609.091.107	386.752.491.539	223.368.982.685	(590.254.883.637)	1.313.475.681.694
Tổng nguồn vốn	1.739.099.741.874	1.768.593.917.135	1.338.080.313.041	(606.387.414.319)	4.239.386.557.731
Chi tiêu vốn và khấu hao cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023					
Chi tiêu vốn	40.153.927.799	16.204.880.544	2.117.997.846	-	58.476.806.189
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	42.119.290.458	33.786.538.474	18.377.777.736	-	94.283.606.668
Khấu hao tài sản cố định vô hình	576.989.628	459.403.014	32.554.163	-	1.068.946.805

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền mặt	8.189.319.261	9.235.266.817
Tiền gửi ngân hàng	144.819.534.367	215.674.341.021
Các khoản tương đương tiền (*)	145.956.550.306	62.733.986.814
	<hr/>	<hr/>
	298.965.403.934	287.643.594.652

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các tổ chức tài chính, hưởng lãi suất năm từ 1,45% đến 4,5% (1/1/2024: từ 2% đến 6%).

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 4 đến 6 tháng tại các tổ chức tài chính, hưởng lãi suất từ 2,9% đến 6% một năm (1/1/2024: từ 3,5% đến 8% một năm).

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định xấp xỉ bằng giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn và khách hàng là công ty liên quan:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Bên liên quan		
Công ty liên kết		
▪ Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	369.817.800	233.843.500
Các công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam – Công ty mẹ		
▪ Công ty Xăng dầu Phú Thọ	3.423.609.401	3.763.958.377
▪ Công ty Xăng dầu Nghệ An	3.674.799.530	4.232.926.322
▪ Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	1.187.739.871	4.231.120.861
▪ Các công ty con khác của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	48.218.920.228	51.716.164.924
	56.874.886.830	64.178.013.984
Các bên khác		
▪ Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hà Anh Phát	134.166.374.593	93.155.764.012
▪ Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Quang Phát	119.735.967.932	107.507.458.183
▪ Công ty TNHH Thương mại Hà Anh Phát	91.700.004.492	96.630.629.678
▪ Công ty TNHH Kim Lâm	36.611.830.817	58.776.425.095
▪ Các khách hàng khác	951.362.956.353	1.028.585.562.896
	1.333.577.134.187	1.384.655.839.864
	1.390.452.021.017	1.448.833.853.848

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn thu hồi là 30 đến 45 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

8. Phải thu khác**(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm**

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tạm ứng cho nhân viên phục vụ công tác	14.038.039.075	13.810.441.954
Lãi tiền gửi dự thu	7.485.755.063	8.402.959.904
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	4.505.253.443	6.190.489.662
	26.029.047.581	28.403.891.520

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm**

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Đặt cọc cho dự án Kho Nhựa đường	3.825.000.000	3.825.000.000
Đặt cọc cho sử dụng dịch vụ khu công nghiệp	1.535.419.200	405.519.200
Đặt cọc thuê văn phòng	907.402.374	938.856.474
	6.267.821.574	5.169.375.674

9. Nợ xấu và nợ khó đòi**31/12/2024**

	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn			
▪ Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	8.266.657.271	(787.767.125)	7.478.890.146
▪ Từ 1 năm đến dưới 2 năm	5.388.196.154	(1.930.999.702)	3.457.196.452
▪ Từ 2 năm đến dưới 3 năm	22.020.334.078	(15.080.508.225)	6.939.825.853
▪ Từ 3 năm trở lên	252.479.079.491	(232.972.523.859)	19.506.555.632
	288.154.266.994	(250.771.798.911)	37.382.468.083

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn	(250.771.798.911)
--------------------------------------	--------------------------

1/1/2024

	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn			
▪ Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	44.518.175.872	(14.469.896.187)	30.048.279.685
▪ Từ 1 năm đến dưới 2 năm	30.683.130.602	(15.689.219.201)	14.993.911.401
▪ Từ 2 năm đến dưới 3 năm	21.860.848.933	(20.254.543.233)	1.606.305.700
▪ Từ 3 năm trở lên	233.942.713.930	(233.942.713.930)	-
	331.004.869.337	(284.356.372.551)	46.648.496.786

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn	(284.356.372.551)
--------------------------------------	--------------------------

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động trong năm của dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	284.356.372.551	266.577.828.519
Trích lập dự phòng trong năm	1.051.411.414	17.778.544.032
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(34.635.985.054)	-
Số dư cuối năm	250.771.798.911	284.356.372.551

10. Hàng tồn kho

	31/12/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	146.476.007.670	-	146.373.672.368	-
Nguyên vật liệu	234.448.435.903	-	308.354.000.087	-
Công cụ và dụng cụ	23.521.259.194	-	17.502.353.915	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	47.212.269.685	-	37.397.303.934	-
Thành phẩm	198.153.643.527	-	288.864.635.865	-
Hàng hóa	405.476.232.602	(947.278.473)	574.828.986.425	-
	1.055.287.848.581	(947.278.473)	1.373.320.952.594	-

11. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	881.651.882.728	571.929.409.294	244.995.517.111	51.922.541.769	1.750.499.350.902
Tăng trong năm	2.214.341.757	18.157.886.824	-	3.486.936.655	23.859.165.236
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	3.130.084.728	880.350.000	924.529.455	-	4.934.964.183
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(4.750.000.000)	-	-	-	(4.750.000.000)
Thanh lý và xóa sổ	(119.107.726)	-	(2.019.966.514)	(299.777.000)	(2.438.851.240)
Phân loại lại	(25.479.084.249)	32.807.703.568	3.945.658.931	(11.274.278.250)	-
Điều chỉnh khác	(2.514.666.251)	(866.208.000)	75.374.213	(709.265)	(3.306.209.303)
Số dư cuối năm	854.133.450.987	622.909.141.686	247.921.113.196	43.834.713.909	1.768.798.419.778
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	468.512.079.340	368.131.534.890	175.750.865.737	36.219.412.714	1.048.613.892.681
Khấu hao trong năm	41.954.853.113	33.685.575.579	13.928.590.012	2.782.561.769	92.351.580.473
Thanh lý và xóa sổ	(119.107.726)	-	(2.019.966.514)	(299.777.000)	(2.438.851.240)
Phân loại lại	(19.175.800.447)	22.539.522.756	1.007.334.870	(4.371.057.179)	-
Điều chỉnh khác	23.132.910	-	67.993.245	8.804.620	99.930.775
Số dư cuối năm	491.195.157.190	424.356.633.225	188.734.817.350	34.339.944.924	1.138.626.552.689
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	413.139.803.388	203.797.874.404	69.244.651.374	15.703.129.055	701.885.458.221
Số dư cuối năm	362.938.293.797	198.552.508.461	59.186.295.846	9.494.768.985	630.171.867.089

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản với nguyên giá 387.127 triệu VND (1/1/2024: 387.866 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	13.890.793.331
Tăng trong kỳ	2.423.000.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	6.325.900.000
Số dư cuối năm	22.639.693.331
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	9.828.202.279
Khấu hao trong năm	1.339.280.720
Số dư cuối năm	11.167.482.999
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	4.062.591.052
Số dư cuối năm	11.472.210.332

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản với nguyên giá 7.355 triệu VND (1/1/2024: 3.814 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

13. Xây dựng cơ bản dở dang

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	16.160.621.141	37.317.391.130
Tăng trong năm	12.395.773.036	20.663.730.302
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(4.934.964.183)	(21.515.625.136)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(6.325.900.000)	(1.292.378.019)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(6.548.543.770)	(14.581.341.410)
Giảm khác	(9.938.900)	-
Chuyển sang hàng tồn kho	-	(4.431.155.726)
Số dư cuối năm	10.737.047.324	16.160.621.141

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP		
Dự án Kho Đà Nẵng	8.275.751.918	7.971.073.231
Phần mềm kế toán	748.000.000	3.686.760.000
Tài sản chờ lắp đặt và các công trình khác	-	787.900.909
	9.023.751.918	12.445.734.140
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex		
Dự án xây dựng Kho Cam Ranh	463.250.776	355.354.676
Các dự án khác	615.029.033	362.181.818
	1.078.279.809	717.536.494
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex		
Các dự án khác	635.015.597	2.997.350.507
	10.737.047.324	16.160.621.141

14. Đầu tư vào công ty liên kết

	Địa chỉ	31/12/2024			1/1/2024		
		Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty liên kết							
▪ Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Hải Phòng	6.600.000	43,78%	-	6.600.000	43,78%	-

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 chưa được thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì trong năm số lượng giao dịch các cổ phiếu tương ứng của đơn vị này ít và do đó giá cổ phiếu không phản ánh đúng giá trị hợp lý của các khoản đầu tư. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đầu tư sản văn phòng VND	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sửa chữa lớn VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	53.936.041.175	68.004.468.374	8.816.536.138	17.566.157.813	6.366.511.251	154.689.714.751
Tăng trong năm	-	-	14.878.465.922	25.144.357.190	12.684.311.993	52.707.135.105
Chuyển từ tài sản cố định	4.750.000.000	-	-	-	-	4.750.000.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	1.264.513.615	4.975.530.155	308.500.000	6.548.543.770
Phân bổ trong năm	(2.045.686.440)	(2.895.335.268)	(7.624.378.794)	(17.780.469.882)	(5.386.492.418)	(35.732.362.802)
Giảm khác	(380.000.000)	-	-	-	-	(380.000.000)
Số dư cuối năm	56.260.354.735	65.109.133.106	17.335.136.881	29.905.575.276	13.972.830.826	182.583.030.824

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận

	Thuế suất	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Dự phòng phải thu khó đòi	20%	41.718.468	1.059.920.576
<hr/>			
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
Dự phòng đầu tư tài chính	20%	15.634.335.194	5.485.900.952
Khác	10 - 14%	191.815.974	192.540.057
<hr/>			
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả		15.826.151.168	5.678.441.009
<hr/>			
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần		15.784.432.700	4.618.520.433
<hr/>			

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***17. Phải trả người bán ngắn hạn**

Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn và nhà cung cấp là công ty liên quan:

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Bên liên quan		
▪ Công ty TNHH Castrol BP PETCO – công ty liên kết của công ty mẹ	428.359.912	103.806.935
▪ Các công ty con của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam – công ty mẹ	4.004.981.344	340.382.743.154
	4.433.341.256	340.486.550.089
Các bên khác		
▪ Hiin Asia Pacific Pte. Ltd.	278.457.666.325	141.916.296.034
▪ Kempar Energy Pte. Ltd	215.654.477.314	173.952.747.659
▪ LC Upas (*)	106.553.211.984	369.633.615.889
▪ Exxon Mobil Asia Ltd	54.083.697.451	111.989.601.548
▪ Các nhà cung cấp khác	289.045.738.209	273.286.916.057
	943.794.791.283	1.070.779.177.187
	948.228.132.539	1.411.265.727.276

- (*) Đây là các khoản phải trả nhà cung cấp đã được các ngân hàng thanh toán hộ dưới hình thức LC UPAS. Các công ty con sẽ phải thanh toán lại cho ngân hàng trong vòng từ 3 đến 11 tháng kể từ ngày ngân hàng thanh toán hộ và chịu chi phí LC UPAS theo quy định của ngân hàng.

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 60 - 180 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

	1/1/2024		Số phát sinh trong năm			31/12/2024	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số đã khấu trừ VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	5.039.265.143	976.286.435.713	(44.203.180.142)	(935.334.080.637)	-	1.788.440.077
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	72.452.511	-	494.313.282.403	(494.323.530.485)	-	82.700.593	-
Thuế nhập khẩu	-	-	6.919.828.276	(7.152.337.337)	-	232.509.061	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.569.192.679	25.043.172.012	16.008.272.953	(34.660.677.372)	-	2.065.589.888	2.887.164.802
Thuế bảo vệ môi trường	-	2.803.084.520	28.426.628.820	(28.268.417.700)	-	-	2.961.295.640
Thuế thu nhập cá nhân	199.756.786	526.059.467	8.696.167.205	(8.615.134.101)	-	670.219.950	1.077.555.735
Phí tái chế bảo vệ môi trường	-	-	19.937.684.948	-	-	-	19.937.684.948
Thuế khác	164.845.000	1.835.407	2.659.504.103	(2.573.100.141)	-	164.845.000	88.239.369
	6.006.246.976	33.413.416.549	1.553.247.804.421	(619.796.377.278)	(935.334.080.637)	3.215.864.492	28.740.380.571



Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Chi phí hỗ trợ bán dầu mỡ nhờn	2.302.432.831	2.678.779.395
Lãi tiền vay dự trả	1.092.807.679	806.971.286
Chi phí phải trả khác	205.198.294	4.249.609.966
	3.600.438.804	7.735.360.647

20. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Phải trả cổ tức	2.412.723.470	2.231.212.310
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội	3.638.293.740	3.851.304.786
Các khoản phải trả khác	587.253.192	585.893.994
	6.638.270.402	6.668.411.090

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Vay ngắn hạn

	1/1/2024		Biến động trong năm		31/12/2024
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND		Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	1.365.113.844.992		4.678.813.001.566	(4.324.939.829.557)	1.718.987.017.001
Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:					
	Loại tiền	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	94.466.374.291	293.118.821.234		
Ngân hàng BNP Paribas	VND	104.485.315.882	230.105.096.384		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	565.042.514.474	266.442.362.306		
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển	VND	202.255.595.914	100.943.001.073		
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	VND	35.749.348.649	89.490.228.576		
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC	VND	359.749.086.080	63.639.929.005		
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	VND	107.990.230.609	-		
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	42.331.514.768	74.082.537.514		
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	VND	123.325.323.964	33.608.636.740		
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VND	83.591.712.370	122.291.580.450		
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	USD	-	91.391.651.710		
		1.718.987.017.001	1.365.113.844.992		

Các khoản vay không có tài sản đảm bảo và được thực hiện theo hạn mức hoặc hợp đồng tín dụng với thời hạn vay 3 tháng đến 6 tháng.

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các Cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên của Tổng công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Tổng công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	16.048.871.807	16.526.104.578
Trích lập trong năm	6.439.934.253	19.349.477.285
Sử dụng trong năm	(13.204.204.209)	(19.826.710.056)
Số dư cuối năm	9.284.601.851	16.048.871.807

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2023	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	(2.480.445.261)	375.907.177.248	21.025.376.742	22.190.473.196	1.228.645.491.925
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	101.918.342.402	101.918.342.402
Phân bổ vào	-	-	-	-	-	-	-	(19.349.477.285)	(19.349.477.285)
quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	650.894.775	-	(650.894.775)	-
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	-	(74.157.510)	(11.127.575)	2.261.324.652
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ	-	-	-	-	2.346.609.737	-	-	-	-
Số dư tại ngày 1/1/2024	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	(133.835.524)	376.558.072.023	20.951.219.232	104.097.315.963	1.313.475.681.694
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	43.221.032.080	43.221.032.080
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	(6.439.934.253)	(6.439.934.253)
(Thuyết minh 22)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(96.957.079.200)	(96.957.079.200)
(Thuyết minh số 25)	-	-	-	-	(327.691.992)	-	-	-	(327.691.992)
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ	-	-	-	-	-	-	(1.833.764)	(3.318.918.325)	(3.320.752.089)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2024	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	(461.527.516)	376.558.072.023	20.949.385.468	40.602.416.265	1.249.651.256.240

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***24. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng công ty là:

	31/12/2024 và 1/1/2024	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	80.798.839	807.988.390.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	80.798.839	807.988.390.000
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	1.273	12.730.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	80.797.566	807.975.660.000

Vốn cổ phần của Tổng công ty, chi tiết theo các cổ đông như sau:

	31/12/2024 và 1/1/2024	
	VND	%
Cổ đông		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	638.892.590.000	79,07%
Các cổ đông khác	169.095.800.000	20,93%
	807.988.390.000	100,00%

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

25. Cổ tức

Ngày 22 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2023 với số tiền là 96.957.079.200 VND.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***26. Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**(a) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba**

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba	154.821.317.752	67.653.406.585

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024		1/1/2024	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ ("USD")	373.048	9.564.181.744	105.924	2.666.690.947
Euro ("EUR")	169	4.415.007	179	4.942.777
Kíp Lào ("LAK")	319.267.722	356.722.699	48.104.836	53.953.382
Cambodia Riel ("KHR")	-	-	3.511.266	21.377.983
		9.925.319.450		2.746.965.089

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tổng công ty và các công ty con có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	110.648.000.000	57.059.000.000

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***28. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế bảo vệ môi trường. Doanh thu thuần của Tổng công ty và các công ty con bao gồm:

	2024 VND	2023 VND
Bán dầu mỡ nhờn	1.788.032.899.605	1.631.416.776.528
Bán nhựa đường	3.112.768.157.201	3.866.253.633.350
Bán hóa chất, dung môi	1.981.007.178.241	2.421.879.881.669
Bán hàng hóa khác	49.936.011.096	41.103.406.126
	6.931.744.246.143	7.960.653.697.673

29. Giá vốn hàng bán

	2024 VND	2023 VND
Giá vốn dầu mỡ nhờn	1.328.679.941.910	1.269.862.041.177
Giá vốn nhựa đường	2.846.917.926.950	3.429.963.063.997
Giá vốn hóa chất, dung môi	1.886.483.856.506	2.250.024.739.851
Giá vốn hàng hóa khác	46.034.756.583	40.004.925.367
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	947.278.473	-
	6.109.063.760.422	6.989.854.770.392

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	2024 VND	2023 VND
Lãi tiền gửi	27.963.705.492	35.398.382.838
Lãi chênh lệch tỷ giá	24.883.202.797	37.482.911.378
Lãi hàng bán trả chậm	2.633.455.032	3.332.776.063
	55.480.363.321	76.214.070.279

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***31. Chi phí tài chính**

	2024 VND	2023 VND
Chi phí lãi vay	85.578.831.730	117.437.974.578
Lỗi chênh lệch tỷ giá	43.441.007.124	36.179.731.163
Chi phí tài chính khác	1.365.151.835	1.932.754.575
	130.384.990.689	155.550.460.316

32. Chi phí bán hàng

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	98.770.827.764	90.694.159.707
Chi phí vận chuyển	104.655.332.799	139.666.764.990
Chi phí hỗ trợ bán hàng, quảng cáo, tiếp thị	99.362.712.190	89.314.583.579
Chi phí sửa chữa	10.484.857.540	6.620.639.201
Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.643.027.338	48.280.900.567
Chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì	29.989.037.756	28.792.381.235
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.066.865.630	44.891.808.213
Chi phí bán hàng khác	128.847.755.792	141.492.038.578
	571.820.416.809	589.753.276.070

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	71.789.335.134	71.096.047.847
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.526.474.446	6.942.898.949
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.646.269.921	10.334.352.823
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	51.298.489.910	53.645.206.009
Dự phòng phải thu khó đòi	(33.584.573.640)	17.778.544.032
	110.675.995.771	159.797.049.660

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***34. Thu nhập khác**

	2024 VND	2023 VND
Thu nhập từ bồi thường	2.019.451.484	-
Thu nhập từ cho thuê tài sản	1.309.090.908	1.309.090.908
Xử lý thừa kiểm kê	841.438.963	377.093.616
Thu nhập khác	4.146.265.611	2.711.633.177
	8.316.246.966	4.397.817.701

35. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.247.981.077.677	1.179.958.902.698
Chi phí nhân viên	199.077.835.038	194.239.273.170
Chi phí khấu hao và phân bổ	98.631.882.901	99.610.408.153
Chi phí dịch vụ mua ngoài	218.558.335.843	221.390.299.136
Chi phí khác	266.507.084.571	285.816.977.878

36. Thuế thu nhập doanh nghiệp**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	2024 VND	2023 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	15.163.298.855	35.156.522.535
Điều chỉnh cho những năm trước	844.974.098	2.648.279.355
	16.008.272.953	37.804.801.890
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	11.165.912.267	1.398.603.749
Chi phí thuế thu nhập	27.174.185.220	39.203.405.639

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	70.395.217.300	141.121.748.041
Thuế tính theo thuế suất của Tổng công ty	14.079.043.460	28.224.349.608
Chi phí không được khấu trừ thuế	2.470.111.791	2.624.659.567
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	1.859.789.939	-
Điều chỉnh cho những năm trước	844.974.098	2.648.279.355
Chi phí lãi vay không được trừ	7.696.575.225	6.305.035.039
Sử dụng lỗ tính thuế tại chi nhánh và công ty con	(476.611.802)	
Các khoản khác	700.302.509	(598.917.930)
Chi phí thuế thu nhập	27.174.185.220	39.203.405.639

(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với khoản mục sau:

	31/12/2024		1/1/2024	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	136.225.335.280	27.245.067.056	132.853.841.568	26.570.768.314

Chênh lệch tạm thời được khấu trừ thể hiện phần chi phí lãi vay được chuyển sang khấu trừ vào các kỳ tính thuế tiếp theo theo quy định của Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020 và Nghị định 20/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 2 năm 2025. Khoản chênh lệch tạm thời này hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số chi phí lãi vay được khấu trừ trong kỳ sau VND
2025	Đã quyết toán	28.208.944.560
2026	Đã quyết toán	21.796.462.605
2027	Đã quyết toán	16.218.435.751
2028	Đã quyết toán	31.518.616.238
2029	Chưa quyết toán	38.482.876.126
		136.225.335.280

Số chi phí lãi vay đã hết hiệu lực trong năm là 35.111 triệu VND.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(d) Thuế suất áp dụng**

Tổng công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

37. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền như sau:

	2024	2023 Điều chỉnh lại
Lợi nhuận thuần trong năm (VND)	43.221.032.080	101.918.342.402
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (VND) (*)	-	(6.439.934.253)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	43.221.032.080	95.478.408.149
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân (cổ phiếu)	80.797.566	80.797.566
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	535	1.182

(*) Số dự kiến phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận thuần của năm 2024 dựa trên ước tính của Ban Tổng Giám đốc Công ty, căn cứ trên tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con cho năm 2024.

(b) Điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tại cuộc họp ngày 22 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận của năm 2023. Theo đó, Tổng công ty đã phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế với số tiền 6.439.934.253 VND. Số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được điều chỉnh lại từ 7.140.236.763 VND thành 6.439.934.253 VND. Vì vậy, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu bị thay đổi.

Bảng so sánh lãi cơ bản trên cổ phiếu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại, như sau:

	2023 (theo báo cáo trước đây) VND/cổ phiếu	(theo báo cáo trước đây) VND/cổ phiếu
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.182	1.173

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tổng công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2024 VND	2023 VND
Công ty mẹ		
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>		
▪ Cổ tức	76.667.110.800	-
Công ty liên kết		
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP</i>		
▪ Bán hàng hóa	1.452.689.100	1.345.340.500
Các công ty liên kết của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
<i>Công ty TNHH Castrol BP PETCO</i>		
▪ Mua hàng hóa và dịch vụ	7.453.506.991	12.489.651.497
Các công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore</i>		
▪ Mua hàng hóa	5.601.210.959	545.903.309.677
<i>Công ty Xăng dầu Nghệ An</i>		
▪ Bán hàng hóa	67.067.292.244	67.459.639.990
▪ Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	8.258.105.126	7.865.400.583
<i>Công ty Xăng dầu Phú Thọ</i>		
▪ Bán hàng hóa	37.488.195.331	39.217.017.740
▪ Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	1.835.733	22.256.748
<i>Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh</i>		
▪ Bán hàng hóa	35.769.872.830	33.087.453.180
▪ Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	766.277	2.833.323
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực III</i>		
▪ Bán hàng hóa	18.052.238.620	19.615.028.200
▪ Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	44.748.261.094	57.777.108.641
Các công ty con khác của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
▪ Bán hàng hóa	1.254.740.212.533	1.176.987.613.294
▪ Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	55.932.058.132	609.309.923.239

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt**

	2024 VND	2023 VND
Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tiền lương, thù lao và thưởng	1.004.526.921	1.120.630.261
Tổng Giám đốc Tiền lương và thưởng	956.692.306	1.067.266.915
Phó Tổng Giám đốc 1 Tiền lương và thưởng	716.457.981	817.117.347
Phó Tổng Giám đốc 2 Tiền lương và thưởng	476.165.981	817.117.347
Phó Tổng Giám đốc 3 Tiền lương và thưởng	716.457.981	817.117.347
Phó Tổng Giám đốc 4 Tiền lương và thưởng	53.067.000	-
Thành viên Hội đồng Quản trị 1 Tiền lương, thù lao và thưởng	956.692.306	1.067.266.915
Thành viên Hội đồng Quản trị 2 Tiền lương, thù lao và thưởng	728.153.981	785.531.108
Thành viên Hội đồng Quản trị 3 Tiền lương, thù lao và thưởng	716.457.981	817.117.347
Thành viên Hội đồng Quản trị 4 Tiền lương, thù lao và thưởng	69.681.144	157.098.222
Thành viên Hội đồng Quản trị 5 Tiền lương, thù lao và thưởng	145.630.797	157.098.222
Thành viên Hội đồng Quản trị 6 Tiền lương, thù lao và thưởng	145.630.797	147.157.754
Thành viên Hội đồng Quản trị 7 Tiền lương, thù lao và thưởng	73.827.000	-
Trưởng Ban Kiểm soát Tiền lương, thù lao và thưởng	728.153.981	785.531.108
Thành viên Ban Kiểm soát 1 Tiền lương, thù lao và thưởng	436.799.838	471.590.367
Thành viên Ban Kiểm soát 2 Tiền lương, thù lao và thưởng	87.359.167	94.322.073

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

39. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập:



Nguyễn Quang Hưng
Kế toán viên

Người duyệt:



Phương Thảo Hiền
Kế toán trưởng



Lê Quang Tuấn
Tổng Giám đốc

